

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SKH

CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa (UPCOM)

Ngành: Đồ uống

Giá	28,100 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.2%	11.8%	13.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,595 - 33,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	927
Số lượng CPLH (CP)	33,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,350
Sở hữu nước ngoài	0.03%
Beta	0.53

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

380.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 82.4 | -17.8%

Cùng kỳ: ↘ 40.8 | -9.7%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,426.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 74.7 | +5.5%

LN thuần

Q3 2023

27.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2.9 | -9.5%

Cùng kỳ: ↗ 0.8 | +2.8%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

97.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 13.7 | +16.3%

LNTT

Q3 2023

27.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2.9 | -9.5%

Cùng kỳ: ↗ 0.7 | +2.8%

LNTT

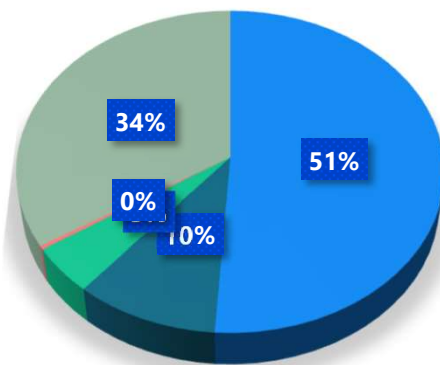
Lũy kế 9T/2023

98.0

tỷ VNĐ

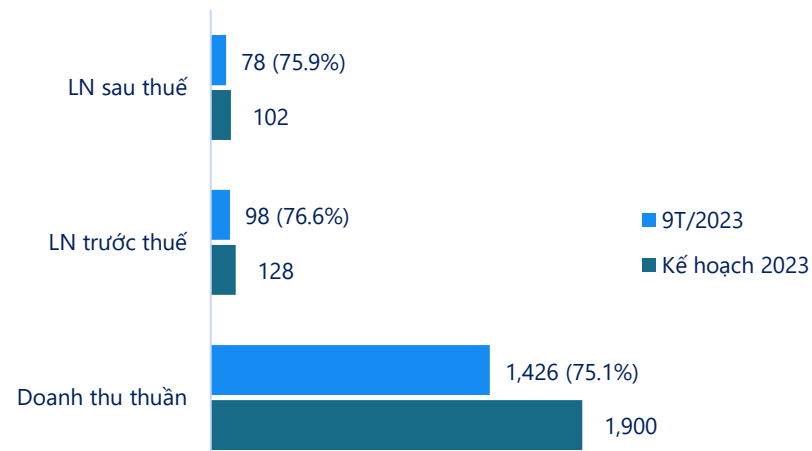
Cùng kỳ: ↗ 13.4 | +15.9%

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

- Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến Sào Khánh Hòa
- Công ty TNHH bao bì NGK Crown Đồng Nai
- Công ty TNHH NHT
- Lê Thị Hồng Vân (Tổng giám đốc)
- Khác

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SKH

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	380.5	421.3	-9.7%	1,426.0	1,351.3	5.5%	Tài sản ngắn hạn	647.4	629.8	2.8%	77.8%
Giá vốn hàng bán	277.3	317.5	-12.7%	1,074.1	1,053.1	2.0%	Tiền và tương đương tiền	126.8	58.4	117.2%	15.2%
Lợi nhuận gộp	103.1	103.7	-0.6%	351.9	298.1	18.1%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Doanh thu HĐTC	0.4	0.4	-4.6%	0.9	1.3	-29.3%	Các khoản phải thu ngắn hạn	179.8	32.8	448.3%	21.6%
Chi phí tài chính	1.3	0.0	19438.7%	3.8	0.2	1855.0%	Hàng tồn kho	335.6	522.6	-35.8%	40.3%
Chi phí lãi vay	1.3	-	-	3.6	0.2	1923.0%	Tài sản ngắn hạn khác	5.2	16.0	-67.6%	0.6%
Chi phí bán hàng	52.9	52.3	1.2%	187.2	145.4	28.8%	Tài sản dài hạn	185.1	194.1	-4.6%	22.2%
Chi phí QLDN	21.8	25.0	-13.0%	64.2	69.9	-8.1%	Các khoản phải thu dài hạn	0.2	0.2	23.0%	0.0%
LN thuần từ HĐKD	27.6	26.8	2.8%	97.7	84.0	16.3%	Tài sản cố định	110.3	107.4	2.7%	13.3%
LN khác	0.0	0.0	-44.4%	0.3	0.6	-43.2%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	27.6	26.8	2.8%	98.0	84.6	15.9%	Tài sản dở dang dài hạn	28.0	28.3	-1.1%	3.4%
Thuế TNDN	6.0	5.4	11.7%	17.1	12.9	32.5%	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	21.6	21.5	0.6%	77.7	67.7	14.9%	Tài sản dài hạn khác	46.7	58.2	-19.9%	5.6%
LNST của CĐ công ty mẹ	21.6	21.5	0.6%	77.7	67.7	14.9%	Tổng cộng tài sản	832.5	823.8	1.1%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.4	6.0	- 77.5	- 5.9	96.0	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 9.5	- 11.5	- 10.4	- 5.7	- 11.4	- 8.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 48.0	-	61.0	3.5	23.9	8.3
Lưu chuyển tiền thuần	- 55.1	- 5.4	- 26.8	- 8.1	60.6	15.9

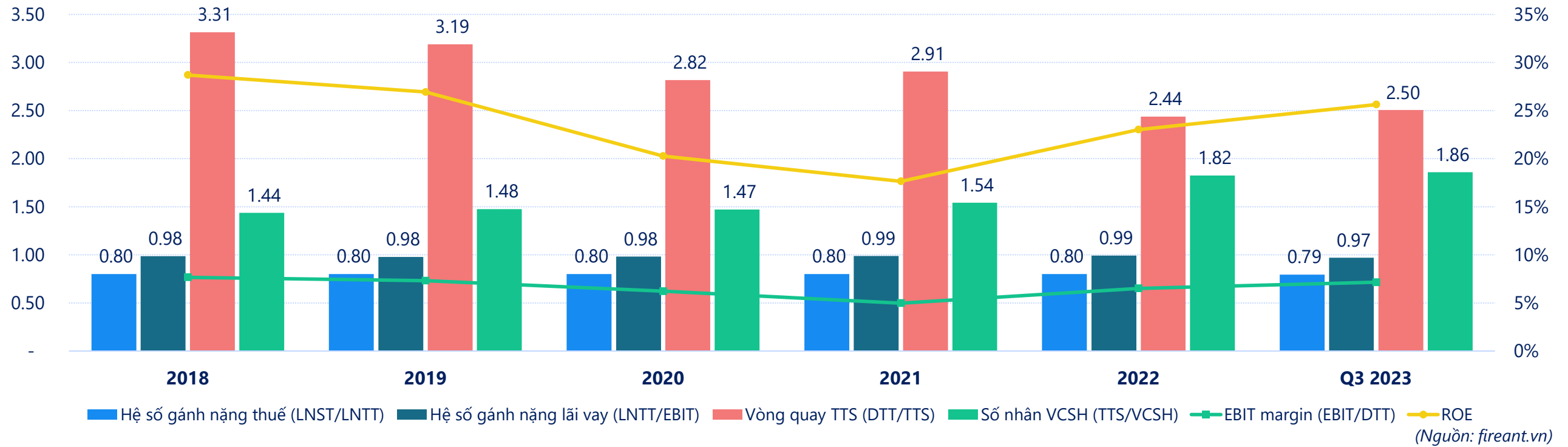
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ phải trả	420.5	405.8	3.6%	50.5%
Nợ ngắn hạn	410.6	405.8	1.2%	49.3%
Nợ vay ngắn hạn	102.8	61.0	68.4%	12.3%
Nợ dài hạn	9.9	-	-	1.2%
Nợ vay dài hạn	9.9	-	-	1.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	412.0	418.1	-1.4%	49.5%
Vốn chủ sở hữu	412.0	418.1	-1.4%	49.5%

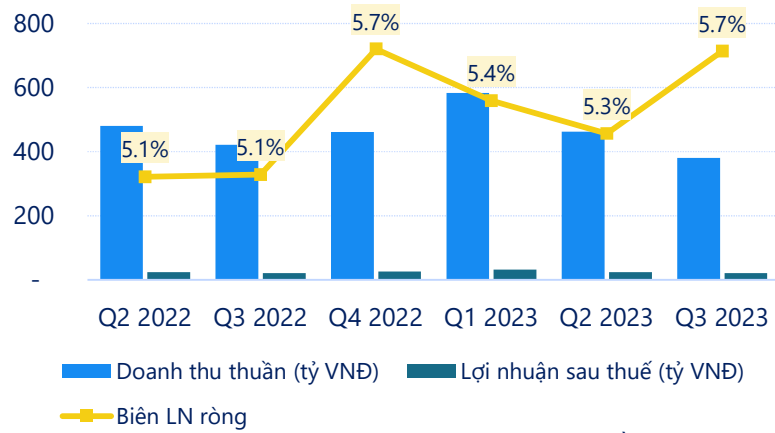
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SKH

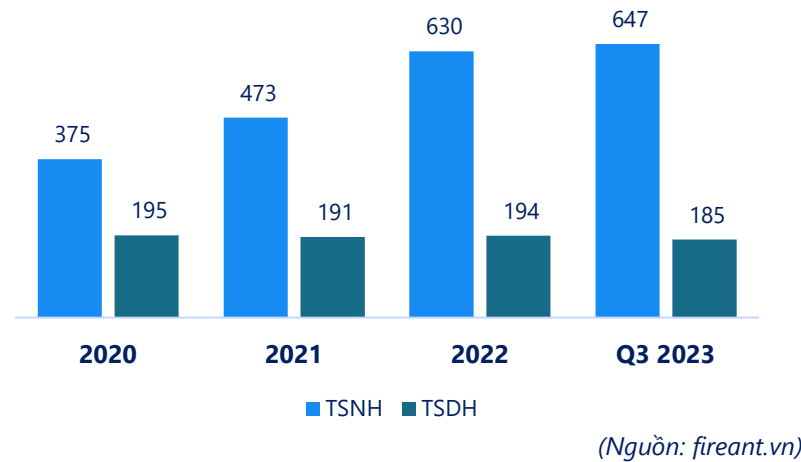
Phân tích Dupont



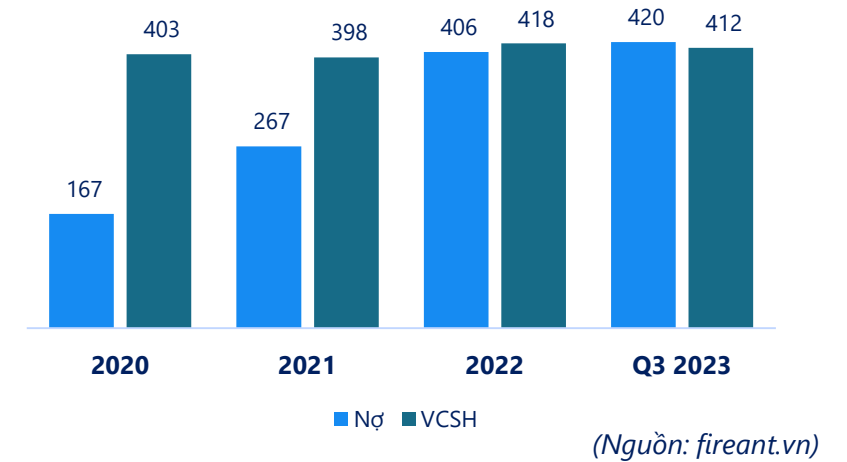
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SKH

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	7.5%	7.2%	6.0%	4.9%	6.4%	6.9%
Biên LNST (TTM)	6.0%	5.7%	4.9%	3.9%	5.2%	5.5%
Biên LN EBIT (TTM)	7.7%	7.3%	6.2%	5.0%	6.5%	7.2%
ROE (TTM)	28.7%	26.9%	20.3%	17.6%	23.0%	25.6%
ROA (TTM)	20.0%	18.3%	13.8%	11.4%	12.6%	13.8%

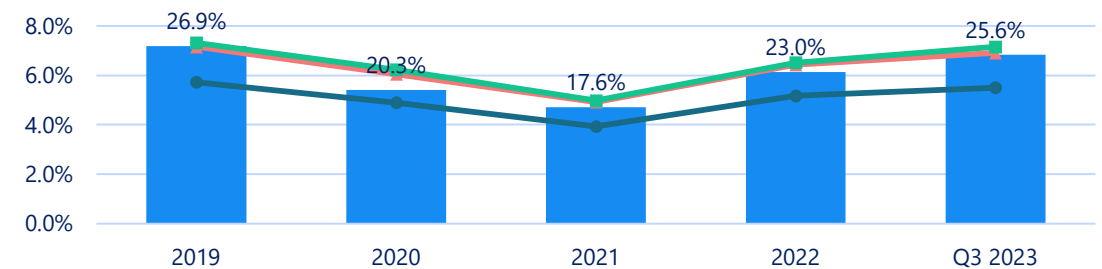
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	5.1	13.8	28.2	40.1	26.7	19.5
Số ngày nắm giữ HTK	59.9	63.9	47.7	34.4	89.7	87.0
Số ngày phải trả NCC	12.5	31.4	38.5	31.5	31.2	37.7
Vòng quay TSCĐ	13.4	16.2	16.0	20.3	19.5	20.0
Vòng quay TTS	110.1	114.5	129.6	125.6	149.9	145.7

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.1	1.9	2.4	1.8	1.6	1.6
Khả năng TT nhanh	0.4	0.7	1.6	1.1	0.2	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.6	0.2	0.1	0.3
Khả năng TT lãi vay	65.6	45.5	53.7	84.2	148.5	32.2

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,268	3,374	2,519	2,139	2,844	3,149
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,404	12,640	12,197	12,048	12,665	12,475
P/E	7.6	7.6	8.3	12.3	8.4	8.4
P/B	2.0	2.0	1.7	2.2	1.9	2.1
P/S	0.5	0.4	0.4	0.5	0.4	0.5

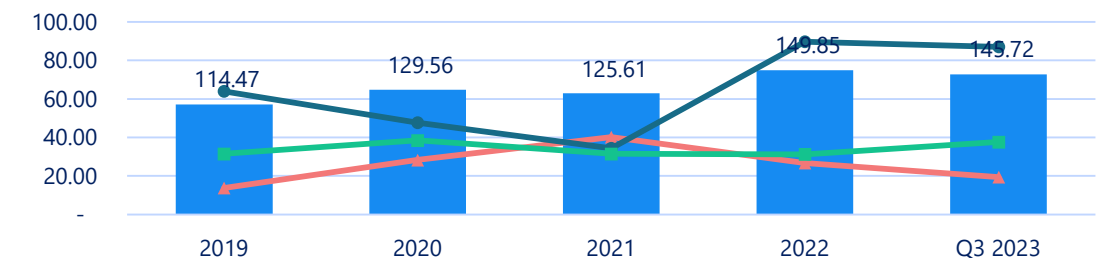
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



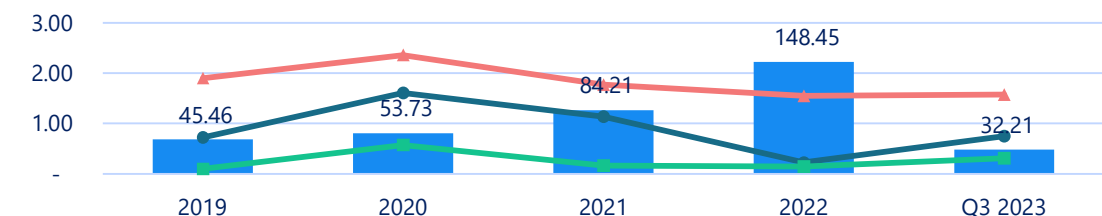
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

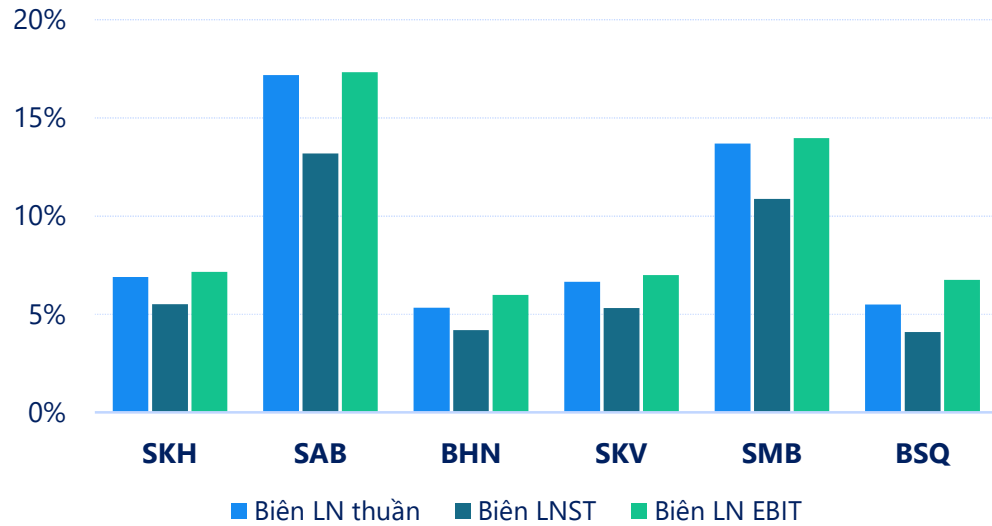
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SKH

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SKH	1,426.0	5.5%	77.7	14.9%	5.5%	5.0%
SAB	21,941.0	-12.1%	3,288.5	-25.7%	15.0%	17.7%
BHN	5,510.9	-7.1%	291.5	-38.6%	5.3%	8.0%
SKV	1,520	-10.5%	81	0.5%	5.3%	4.8%
SMB	962	-6.7%	113	-26.9%	11.7%	14.9%
BSQ	1,359	-4.8%	78	-54.6%	5.8%	12.1%

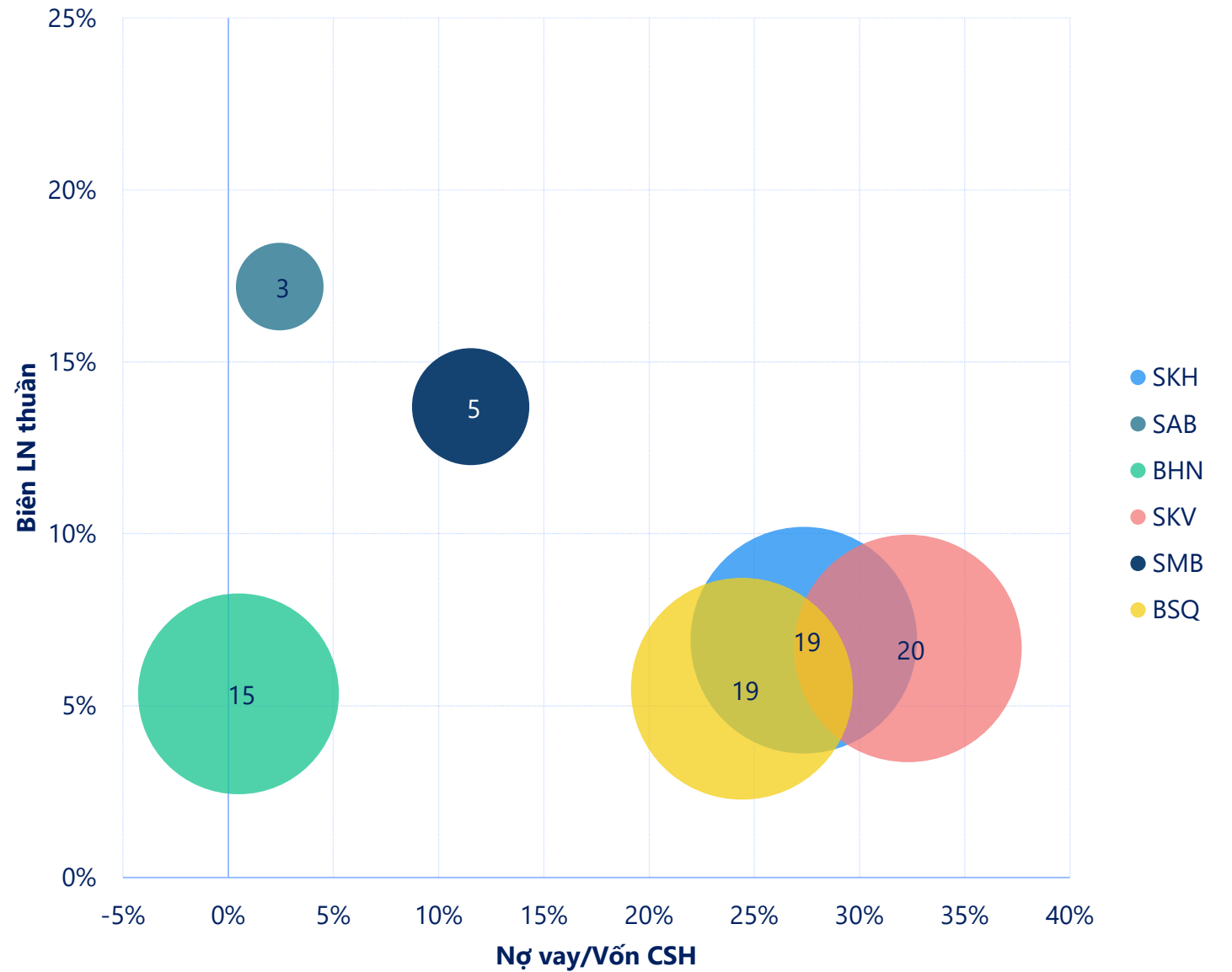
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)